

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO HỢP NHẤT

Năm 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,177,616,821,942	524,015,560,688
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33,196,622,853	168,074,018,889
1. Tiền	111	V.01	25,196,622,853	54,057,610,652
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,000,000,000	114,016,408,237
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	130,000,000	130,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		410,000,000	410,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-280,000,000	-280,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		494,690,392,799	139,344,022,162
1. Phải thu khách hàng	131		484,961,985,048	107,179,339,000
2. Trả trước cho người bán	132		10,178,209,120	31,523,843,492
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,987,664,974	4,002,961,633
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-3,437,466,343	-3,362,121,963
IV. Hàng tồn kho	140		594,460,350,671	156,860,449,798
1. Hàng tồn kho	141	V.04	594,460,350,671	156,860,449,798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55,139,455,619	59,607,069,839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,192,023,679	895,513,566
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39,121,724,664	47,935,611,092
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	4,475,085,292	4,480,053,439
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	10,350,621,984	6,295,891,742
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		127,486,332,493	130,272,017,628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		113,467,502,607	115,521,860,138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	102,677,455,110	104,653,988,414
- Nguyên giá	222		138,804,465,916	138,604,465,916
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36,127,010,806)	(33,950,477,502)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,775,187,370	10,853,011,597

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		12,051,808,002	12,051,808,002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1,276,620,632	(1,198,796,405)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	14,860,127	14,860,127
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,524,922,558	10,524,922,558
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,524,922,558	10,524,922,558
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,493,907,328	4,225,234,932
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,461,907,328	4,193,234,932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	32,000,000	32,000,000
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200+269)	270		1,305,103,154,435	654,287,578,316
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330+340)	300		1,117,368,279,991	471,630,814,606
I. Nợ ngắn hạn	310		1,092,548,279,991	445,350,814,606
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	983,878,791,053	361,346,006,313
2. Phải trả người bán	312		87,015,485,380	71,973,275,296
3. Người mua trả tiền trước	313		7,738,082,656	5,583,933,322
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	418,766,995	1,012,271,515
5. Phải trả người lao động	315		1,167,716,143	657,182,383
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5,017,950,619	907,919,743
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,018,023,665	3,435,432,650
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		293,463,480	434,793,480
II. Nợ dài hạn	330		24,820,000,000	26,280,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	24,820,000,000	26,280,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		187,734,874,444	182,656,763,710
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	187,734,874,444	182,656,763,710

ĐKK

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,314,550,000	128,314,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79,313,588,169	79,313,588,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-12,425,734,109	-12,425,734,109
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		180,315,826	180,315,826
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,346,611,778	8,346,611,778
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-15,994,457,220	-21,072,567,954
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		1,305,103,154,435	654,287,578,316
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: - Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thùy Linh

Lập ngày 05 tháng 05 năm 2014

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

BÁO CÁO HỢP NHẤT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2014

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,154,464,572,954	546,989,636,506	1,154,464,572,954	546,989,636,506
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	8,682,762,542	17,199,717,112	8,682,762,542	17,199,717,112
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	1,145,781,810,412	529,789,919,394	1,145,781,810,412	529,789,919,394
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1,099,347,533,463	509,981,872,811	1,099,347,533,463	509,981,872,811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46,434,276,949	19,808,046,583	46,434,276,949	19,808,046,583
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,847,216,952	1,550,267,356	1,847,216,952	1,550,267,356
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7,319,616,823	6,174,409,174	7,319,616,823	6,174,409,174
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,593,894,066	4,961,532,100	6,593,894,066	4,961,532,100
8. Chi phí bán hàng	24		24,633,727,754	8,977,217,302	24,633,727,754	8,977,217,302
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,172,341,439	8,306,427,977	11,172,341,439	8,306,427,977
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		5,155,807,885	-2,099,740,514	5,155,807,885	-2,099,740,514
11. Thu nhập khác	31		45,198,448	65,703,333	45,198,448	65,703,333
12. Chi phí khác	32		959,383	6,663,433	959,383	6,663,433
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		44,239,065	59,039,900	44,239,065	59,039,900
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		5,200,046,950	-2,040,700,614	5,200,046,950	-2,040,700,614
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	121,936,212	131,873,578	121,936,212	131,873,578
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		5,078,110,738	-2,172,574,192	5,078,110,738	-2,172,574,192
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	62		5,078,110,738	-2,172,574,192	5,078,110,738	-2,172,574,192
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hằng
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý I Năm 2014

Chỉ tiêu	MCT	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
I	2		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5,200,046,950	(2,040,700,614)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		
Khấu hao tài sản cố định	03	2,254,357,531	821,245,647
Các khoản dự phòng	04	(75,344,380)	(1,874,750,142)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(79,199,649)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	202,530,237	(168,360,421)
Chi phí lãi vay	07	6,593,894,066	4,961,532,100
3. Lợi nhuận từ hoạt động kd trước thay đổi vốn lưu động	08	14,175,484,404	1,619,766,921
(Tăng) các khoản phải thu	09	(364,657,646,048)	(53,167,160,275)
Giảm hàng tồn kho	10	(437,599,900,873)	(43,493,106,763)
Giảm các khoản phải trả	11	29,681,552,909	56,338,195,463
Giảm chi phí trả trước	12	8,220,634,372	(1,153,416,407)
Tiền lãi vay đã trả	13	(6,593,894,066)	(4,961,532,100)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(668,116,535)	(281,972,386)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6,668,894,304	(5,203,865,702)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5,689,644,372)	(32,496,519,313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(756,462,635,905)	(82,799,610,562)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(200,000,000)	(458,533,382)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	22		(7,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(605,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	0	0
7. Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	26	712,455,023	374,503,895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	27	512,455,023	(7,689,029,487)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30		
1. Mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành		0	0
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,187,164,314,442	452,799,939,178
2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(566,091,529,596)	(376,325,571,929)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		621,072,784,846	76,474,367,249
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	32	(134,877,396,036)	(14,014,272,800)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	33	168,074,018,889	76,668,931,697
ảnh hưởng của tỷ giá thay đổi ngoại tệ			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	33,196,622,853	62,654,658,897

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, Ngày 05 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc

thư
Trần Thị Hằng

DM

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thị Đào



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Chân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2014
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 4103002720 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 20/08/2012, công ty đã 10 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ trong Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20/08/2012 là 128.314.550.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính
Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)
Công ty con (Sở Hữu 100%)
Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex(hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009
Công ty con (Sở hữu 100%)
Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Bình Dương (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 4604000319 ngày 02 tháng 04 năm 2008)
Công ty con (Sở hữu 100%)
Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 0104002024 ngày 09 tháng 10 năm 2007)

56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh
Ấp 3, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Phòng 908 tầng 9 , Cao ốc Centrepont, số 106 Nguyễn Văn Trỗi Phường 8 Quận Phú Nhuận.

ấp 1 A, xã An Phú, Huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 8 là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Mua bán, sản xuất, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Đại lý, sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí);
- Kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.

- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas)
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.
- Sản xuất, mua bán các loại thẻ từ, thẻ vi mạch, thẻ điện thoại (không sản xuất tại trụ sở)
- Sản xuất, mua bán sơn và nguyên liệu, sản phẩm ngành sản xuất sơn (không sản xuất tại trụ sở).

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

OMO

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.



Có tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

3. TIỀN :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Tiền mặt	232,386,606	305,045,241
Tiền gửi ngân hàng	53,825,224,046	24,891,577,612
Các khoản tương đương tiền	114,016,408,237	8,000,000,000
Tổng cộng :	168,074,018,889	33,196,622,853

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Đầu tư ngắn hạn	410,000,000	410,000,000
Dự Phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(280,000,000)	(280,000,000)
Tổng cộng :	130,000,000	130,000,000

<i>Cổ phần Ả Lạc</i>	<i>13000 CP</i>	<i>410,000,000</i>	<i>410,000,000</i>
----------------------	-----------------	--------------------	--------------------

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331,235,902	331,235,902
Tạm thu thuế TNCN	328,796,387	-
Doanh nghiệp Tư nhân Nguyệt Phương	246,000,000	246,000,000
Phải thu từ giao dịch HĐ tương lai	1,741,022,157	
Lãi dự thu	1,010,350,347	
Phải thu khác	345,556,840	2,410,429,072
Tổng cộng :	4,002,961,633	2,987,664,974

6. HÀNG TỒN KHO:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Hàng hóa	156,860,449,798	594,460,350,671
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng :	156,860,449,798	594,460,350,671

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Chi phí trả trước ngắn hạn	895,513,566	1,192,023,679
Thuế GTGT được khấu trừ	47,935,611,092	39,121,724,664
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	4,480,053,439	4,475,085,292
Tài sản ngắn hạn khác	6,295,891,742	10,350,621,984
Tổng cộng :	59,607,069,839	55,139,455,619

8.TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng (VNĐ)
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm :	37,376,138,858	91,388,926,655	8,449,809,756	1,389,590,647	138,604,465,916
Số tăng trong năm :	-	200,000,000	-	-	200,000,000
- Mua trong năm		200,000,000			200,000,000
- XDCB Hoàn thành					-
Tăng khác					-
Số giảm trong năm :	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán					-
Điều chuyển về xí nghiệp					-
Số dư cuối năm :	37,376,138,858	91,588,926,655	8,449,809,756	1,389,590,647	138,804,465,916
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm :	11,390,001,046	16,866,857,988	4,910,453,275	783,165,193	33,950,477,502
Số tăng trong năm :	518,492,831	1,452,340,195	170,872,694	34,827,584	2,176,533,305
Số giảm trong năm :	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
-Giảm khác					-
Số dư cuối năm :	11,908,493,877	18,319,198,183	5,081,325,969	817,992,777	36,127,010,807
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	25,986,137,812	74,522,068,667	3,539,356,481	606,425,454	104,653,988,414
Tại ngày cuối năm	25,467,644,981	73,269,728,472	3,368,483,787	571,597,870	102,677,455,110

9.TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng	Phần mềm máy tính	Cộng VNĐ
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm :	11,134,529,502	917,278,500	12,051,808,002
Số tăng trong năm :			-
Số giảm trong năm :			-
Số dư cuối năm :	11,134,529,502	917,278,500	12,051,808,002
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm :	814,761,661	384,034,744	1,198,796,405
Số tăng trong năm :	27,244,509	50,579,718	77,824,227
Số giảm trong năm :			
Số dư cuối năm :	842,006,170	434,614,462	1,276,620,632
Giá trị còn lại:			-
Tại ngày cuối năm	10,292,523,332	482,664,038	10,775,187,370
Tại ngày đầu năm	10,319,767,841	533,243,756	10,853,011,597

10.CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Dự án nhà máy sản xuất tiêu vi sinh	14,860,127	14,860,127
Tổng cộng :	14,860,127	14,860,127

11.ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :

Đầu tư Sơn Đồng Nai
Đầu tư Kim Loại màu nghệ tỉnh
Tổng cộng :

SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
3,619,922,558	3,619,922,558
6,905,000,000	6,905,000,000
10,524,922,558	10,524,922,558

12.CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN :

Công cụ dụng cụ
Chi phí trả trước dài hạn
Tài sản dài hạn khác

Tổng cộng :

SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
4,193,234,932	3,461,907,328
32,000,000	32,000,000
4,225,234,932	3,493,907,328

13.VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

Vay ngắn hạn

Tổng cộng :

SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
361,346,006,212	983,878,791,053
361,346,006,212	983,878,791,053

mw

CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

SỐ HỒ VAY	BÊN CHO VAY	LÃI SUẤT	THỜI HẠN VAY	TỔNG HẠN MỨC VAY	SỐ DƯ NỢ GỐC (USD)	QUY ĐỔI VNĐ	PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM
Vân Phòng Công ty				975,000,000,000			
12.107002-01/HDTDHMB	NH Công thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	200,000,000,000	9,303,073.00	196,108,778,840	Tín chấp
2.13.44& 42.14.44/HĐHM/PC	NH PG Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	450,000,000,000	20,614,269.71	434,548,805,487	Tín chấp
0108/KH/13NT	NHTMCP Ngoại thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	325,000,000,000	13,095,938.89	276,062,391,801	Thế chấp
PTTCO Hà Nội							
	Vietcombank				2,098,200.00	44,230,056,000	Tín chấp
Cty Sơn Petrolimex							
	Vietcombank					5,840,000,000	Thế chấp
	Vietcombank					18,930,729,735	Tín chấp
	PGIBank					8,158,029,190	Tín chấp
Tổng vay Toàn Công ty				975,000,000,000	45,111,481.60	983,878,791,053	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Thuế XNK	273,624,264	278,210,112
Thuế TNDN	594,458,954	48,274,525
Thuế thu nhập cá nhân	144,188,297	92,282,358
Tổng cộng :	1,012,271,515	418,766,995

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế . Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 22 %

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1,073,031,772	1,073,031,772
Bảo hiểm xã hội, BHYT		87,893,270
Kinh phí công đoàn	214,096,581	257,616,913
Tạm thu thuế TNCN	191,135,283	348,771,147
Cổ tức phải trả	534,111,450	526,941,100
Tiền khách hàng đặt cọc	1,000,000,000	1,000,000,000
Lãi hợp đồng phát sinh chưa thực hiện		2,549,081,038
Các khoản phải trả, phải nộp khác	423,057,564	1,174,688,425
Tổng cộng :	3,435,432,650	7,018,023,665

OM

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ Sở Hữu:

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	128,314,550,000	79,313,588,169	0	-12,425,734,109	180,315,826	8,346,611,778	(21,072,567,954)	182,656,763,710
Tăng vốn								
Lãi trong kỳ trước								-
Tăng do phân phối quỹ								-
Tăng khác								-
Trả cổ tức								-
Sử dụng các quỹ								-
Giảm khác								-
Số giảm trong kỳ trước								-
Số dư tại ngày 31/12/2011	128,314,550,000	79,313,588,169	-	(12,425,734,109)	180,315,826	8,346,611,778	(21,072,567,954)	182,656,763,710
Số đầu kỳ này	128,314,550,000	79,313,588,169	0	(12,425,734,109)	180,315,826	8,346,611,778	-21,072,567,954	182,656,763,710
Tăng vốn								-
Lãi trong kỳ								-
Phân phối quỹ								-
Tăng khác								-
Sử dụng các quỹ								-
Trả cổ tức								-
Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ:	128,314,550,000	79,313,588,169	0	(12,425,734,109)	180,315,826	8,346,611,778	-15,994,457,220	187,734,874,444

Handwritten signature

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ
Vốn góp của Nhà nước	66,713,430,000	51.99%	66,713,430,000
Vốn góp của các đối tượng khác	61,601,120,000	48.01%	61,601,120,000
Cộng :	128,314,550,000	100.00%	128,314,550,000

- Giá trị trái phiếu chuyển thành cổ phiếu trong năm : không .

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ Sở Hữu	128,314,550,000	128,314,550,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	128,314,550,000	128,314,550,000

d) Cổ phiếu:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,831,455	12,831,455
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	11,842,335	11,842,335
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,842,335	11,842,335
- Cổ phiếu phổ thông	11,842,335	11,842,335
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e) Các quỹ của công ty: 8,820,391,084

- Quỹ đầu tư phát triển	180,315,826
- Quỹ dự phòng tài chính	8,346,611,778
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	293,463,480

Được

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	546,989,636,506	1,154,464,572,954
Cộng :	546,989,636,506	1,154,464,572,954
Trong đó		
Doanh thu Văn phòng Công ty mẹ	346,151,014,746	996,431,523,454
Doanh thu Công ty Hà Nội	179,493,330,241	146,859,835,068
Doanh thu Công ty Sơn	21,530,010,919	11,173,214,432
Loại bỏ Doanh thu nội bộ	(184,719,400)	
	546,989,636,506	1,154,464,572,954

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Giảm khác	17,199,717,112	8,682,762,542
Cộng :	17,199,717,112	8,682,762,542

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	509,981,872,811	1,099,347,533,463
Giảm giá vốn do làm tròn số		
Cộng :	509,981,872,811	1,099,347,533,463
Trong đó		
Giá vốn Văn phòng Công ty mẹ	333,381,984,205	954,813,133,740
Giá vốn Công ty Hà Nội	158,352,014,729	135,771,595,232
Giá vốn Công ty Sơn	18,432,593,277	8,762,804,491
Loại bỏ Giá vốn nội bộ	(184,719,400)	
	509,981,872,811	1,099,347,533,463

07/10

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,093,647,772	715,634,415
Lãi đầu tư chứng khoán, Hedging	-	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	963,354
Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá d	456,619,584	1,130,619,183
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Lãi trả chậm		
Cộng :	<u>1,550,267,356</u>	<u>1,847,216,952</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Chi phí đi vay	4,961,532,100	6,593,894,066
Lỗ bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	1,096,542,012	621,054,468
Chiết khấu thanh toán	116,335,062	104,668,289
Chi phí tài chính khác		
Cộng :	<u>6,174,409,174</u>	<u>7,319,616,823</u>

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch	Giá trị phải trả tại 31/03/2014(VND)
Công ty Xăng dầu Bà Rịa- Vũng Tàu	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	0	432,000
Công ty Xăng dầu Khu vực IV	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	4,138,970,715	3,160,165,140
Công ty Xăng dầu Khu vực II	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	16,808,024,554	2,452,058,442
Cty TNHH MTV XNK Petrolimex BD	Công ty con	Mua hàng	0	72,411,000
Cty TNHH MTV XNK Sơn Petrolimex	Công ty con	Mua hàng	0	13,125,000,000

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 05 tháng 05 Năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thúy Đào


TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Huy Thắng